

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP
GIỮA NIÊN ĐỘ
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét:	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	10
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	11 – 33
Phụ lục 01: Tăng giảm TSCĐ hữu hình	34
Phụ lục 02: Tăng giảm TSCĐ vô hình	35
Phụ lục 03: Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính	36
Phụ lục 04: Vay và nợ thuê tài chính	37- 40
Phụ lục 05: Vốn chủ sở hữu	41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ: 251.200.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng) tương đương 25.120.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại Long An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	Lô G10,G11, Đường số 5, KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ngày 16 tháng 07 năm 2019 đơn vị đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 với nội dung thay đổi là: Thay đổi người đại diện pháp luật từ Ông Dương Quốc Thái thành Bà Trương Ngọc Khanh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Dương Thị Thu Hương	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ông Dương Quốc Thái	Thành viên Hội đồng Quản trị
Ông Dương Đức Chính	Thành viên Hội đồng Quản trị

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ông Dương Thái Bình Thành viên Hội đồng quản trị

Ông Hoàng Ngọc Tiến Thành viên Hội đồng quản trị

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Minh Thảo Trưởng ban

Bà Đỗ Thị Nghiêu Thành viên

Ông Lê Duyên Anh Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Trương Ngọc Khanh Tổng Giám đốc (Bỏ nhiệm ngày 26/07/2019)

Ông Dương Quốc Thái Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 26 /07/ 2019)

Bà Dương Thị Thu Hương Phó Tổng Giám đốc

Ông Dương Đức Chính Phó Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 14/08/2019)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Địa chỉ: Đường số 10- KCN Tân Bình, Q. Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với Công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC, ngày 06/10/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

TM. Ban Tổng Giám đốc
P. Tổng Giám đốc *[Signature]*



Dương Thị Thu Hương



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 316/ BCKT-TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn được lập ngày 15 tháng 08 năm 2019 gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019 được trình bày từ trang 07 đến trang 40 kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện. Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở đưa ra kết luận ngoại trừ

Tại thuyết minh số V.14 Các khoản vay và nợ thuê tài chính của bản thuyết minh Báo cáo tài chính, Công ty còn nợ Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa số tiền

399.511.816.768 VNĐ; Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Phú Nhuận: 49.986.970.081 VNĐ; Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM: 35.067.802.658 VNĐ; Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn: 29.983.335.353 VNĐ và Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn: 129.960.590.000 VNĐ. Tổng số dư vay quá hạn tại 30/06/2019 là : 644.510.514.860 đồng.

Công ty chưa hạch toán đủ chi phí lãi vay phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tổng chi phí lãi vay theo ước tính của chúng tôi là 25.522.860.512 đồng. Theo Thư giải trình của Ban Giám đốc Công ty, trong kỳ công ty chưa hạch toán đủ chi phí lãi vay phải trả cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2019 vào kết quả kinh doanh vì Công ty và các tổ chức tín dụng đang trong quá trình thương lượng và chưa có sự thống nhất về số lãi vay phải trả đối với từng hợp đồng tín dụng.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu tại “Cơ sở đưa ra ý kiến ngoại trừ” và ảnh hưởng của chúng tới các chỉ tiêu có liên quan đến Báo cáo tài chính, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của đơn vị tại ngày 30/06/2019, Báo cáo kết quả hoạt động tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 15 tháng 08 năm 2019
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc



Trần Thị Hạnh
Số Giấy CN ĐKHN
Kiểm toán : 0726-2018-133-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835.704.038.401	822.740.548.475
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	453.926.313	767.629.449
1. Tiền	111		453.926.313	767.629.449
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		3.000.000.000	3.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	2	3.000.000.000	3.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		354.121.310.727	340.113.491.204
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	94.471.410.420	97.622.284.197
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	6.834.621.570	21.885.417.501
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	5	36.952.666.345	36.952.666.345
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	6.a	224.902.587.233	191.123.593.471
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	7	(9.039.974.841)	(7.470.470.310)
IV. Hàng tồn kho	140	8	478.044.782.453	478.695.834.268
1. Hàng tồn kho	141		478.044.782.453	478.695.834.268
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		84.018.908	163.593.554
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.a	83.839.908	163.414.554
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		179.000	179.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		338.048.822.790	353.048.525.873
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		514.390.000	2.019.692.740
1. Phải thu dài hạn, khác	216	6.b	514.390.000	2.019.692.740
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		201.446.002.985	214.152.320.051
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	97.575.318.580	109.661.390.854
- Nguyên giá	222		317.107.988.875	321.598.261.251
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(219.532.670.295)	(211.936.870.397)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	12	4.371.688.106	4.954.579.856
- Nguyên giá	225		6.897.552.356	6.897.552.356
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(2.525.864.250)	(1.942.972.500)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	99.498.996.299	99.536.349.341
- Nguyên giá	228		100.760.286.425	100.760.286.425
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.261.290.126)	(1.223.937.084)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	9	133.925.108.810	133.925.108.810
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		133.925.108.810	133.925.108.810
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.163.320.995	2.951.404.272
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13.b	2.163.320.995	2.951.404.272
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.173.752.861.191	1.175.789.074.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2019

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		891.497.644.749	891.999.288.622
I. Nợ ngắn hạn	310		866.605.258.246	866.267.185.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15a	100.528.434.794	93.765.216.874
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	4.247.417.924	21.864.369.473
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	7.292.851.109	6.865.279.387
4. Phải trả người lao động	314		7.207.829.088	7.060.897.438
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	802.221.319	330.612.319
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	19.a	24.852.298.189	16.560.688.122
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.a	715.345.871.563	715.357.720.923
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.328.334.260	4.462.401.129
II. Nợ dài hạn	330		24.892.386.503	25.732.102.957
1. Phải trả người bán dài hạn	331	15.b	2.210.661.700	2.210.661.700
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
3. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
4. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	14.b	22.681.724.803	23.521.441.257
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		282.255.216.442	283.789.785.726
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	282.255.216.442	283.789.785.726
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		251.200.000.000	251.200.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		251.200.000.000	251.200.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(7.207.609.570)	(7.207.609.570)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.240.212.117	4.618.234.407
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
6. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.723.079.102	2.723.079.102
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		30.299.534.793	32.456.081.787
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.173.752.861.191	1.175.789.074.348

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

Tổng Giám đốc




Dương Thị Thu Hương

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
6 tháng đầu năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	252.460.915.439	568.108.533.300
2. Các khoản giảm trừ	02	2	474.688.000	1.041.763.908
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		251.986.227.439	567.066.769.392
4. Giá vốn hàng bán	11	3	239.048.407.219	510.740.935.021
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		12.937.820.220	56.325.834.371
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	4	851.004.352	500.422.116
7. Chi phí tài chính	22	5	3.986.797.066	31.667.187.262
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.932.583.672	31.540.891.768
8. Chi phí bán hàng	24	8.a	1.798.442.033	6.129.971.316
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.b	7.937.738.941	11.156.412.993
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		65.846.532	7.872.684.916
11. Thu nhập khác	31	6	1.842.830.297	263.566.435
12. Chi phí khác	32	7	805.385.145	97.757.190
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.037.445.152	165.809.245
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		1.103.291.684	8.038.494.161
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	10	771.927.837	1.686.362.126
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		331.363.847	6.352.132.035
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	11	13	375
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71			

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc




Dương Thị Thu Hương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Phương pháp trực tiếp

6 tháng đầu năm 2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	167.988.418.658	716.261.062.290
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(163.939.891.625)	(674.844.415.661)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(8.365.499.000)	(26.562.906.000)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(3.316.574.832)	(30.836.345.218)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(515.188.670)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	1.036.084.191	119.888.988.415
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(2.132.901.041)	(123.607.869.106)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(8.730.363.649)	(20.216.673.950)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(7.818.160.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	2.500.000.000	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	193.135.991	398.215.452
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	2.693.135.991	(7.419.944.948)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	8.035.707.000	756.932.340.955
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(2.169.287.868)	(127.673.197.367)
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	(142.894.610)	(1.327.778.652)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	5.723.524.522	27.931.364.936
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(313.703.136)	294.746.038
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	767.629.449	721.207.738
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)	70	453.926.313	1.015.953.776

Người lập biểu



Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng



Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Dương Thị Thu Hương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

(Các thuyết minh này là một bộ phận và được đọc cùng Báo cáo tài chính tổng hợp)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn (“Công ty”) đang hoạt động theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 0302272627 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 28/08/2007 thay đổi lần thứ 19 ngày 16 tháng 07 năm 2019.

Vốn điều lệ: 251.200.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi một tỷ, hai trăm triệu đồng) tương đương 25.120.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 VND/CP.

Trụ sở chính của Công ty tại: Lô II-2B, Cụm V, Nhóm Công nghiệp II, Khu công nghiệp Tân Bình, Đường số 10, Phường Tây Thạnh, Quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có các chi nhánh sau:

Tên chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn tại Long An (Chi nhánh hạch toán phụ thuộc)	Lô G10,G11, Đường số 5, KCN Tân Đô, Xã Đức Hòa Hạ, Huyện Đức Hòa, Tỉnh Long An.

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất bao bì màng ghép phức hợp, bao bì nhựa; Sản xuất bao bì kim loại
- Sản xuất bao bì giấy

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính: Nhật ký chung.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại.
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập

Báo cáo tài chính:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh lũy kế trên Bảng cân đối kế toán và phân bổ dần vào chi phí tài chính hoặc doanh thu hoạt động tài chính khi doanh nghiệp đi vào hoạt động. Số phân bổ khoản lỗ tỷ giá tối thiểu trong từng kỳ không nhỏ hơn mức lợi nhuận trước thuế trước khi phân bổ khoản lỗ tỷ giá (sau khi phân bổ lỗ tỷ giá, lợi nhuận trước thuế của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bằng không).

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được đánh giá khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

5. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để

có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

7. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không thực hiện trích khấu hao.

Tỷ lệ khấu hao đơn vị áp dụng như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 48 năm
- Máy móc thiết bị	03 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Tài sản cố định vô hình	03 - 50 năm

8. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

10. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả

sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

15. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và phê duyệt.

16. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

- Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp (đối với doanh nghiệp xây lắp) bán trong kỳ, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư.

19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

20.1. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ru đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán

20.2. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
Tiền mặt tại quỹ	705.441		3.498.604	
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	453.220.872		764.130.845	
Tiền gửi VND	436.058.158		746.732.696	
- Ngân hàng TMCP Phương Đông	5.719.072		305.522.555	
- Ngân hàng Quốc Dân - CN Sài Gòn	415.295.898		414.807.041	
- Ngân hàng khác	15.043.188		26.403.100	
Tiền gửi bằng ngoại tệ	17.162.714		17.398.149	
- Ngân hàng Agribank - CN Phú Nhuận	6.154.579		6.129.425	
- Ngân hàng BIDV - CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.742.213		3.879.708	
- Ngân hàng khác	7.265.922		7.389.016	
Cộng	453.926.313		767.629.449	

2. Các khoản đầu tư tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	VND		VND	
a. Ngắn hạn				
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000		3.000.000.000	
- Tiền gửi ngân hàng BIDV- CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa	3.000.000.000		3.000.000.000	
+ Kỳ hạn 12 tháng	3.000.000.000		3.000.000.000	
Cộng	3.000.000.000		3.000.000.000	

3. Phải thu khách hàng	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	94.471.410.420	5.541.459.988	97.622.284.197	4.454.020.134
- Công ty TNHH SX TM DV Kim Tú Hoa	14.544.380.000		14.544.380.000	
- Công Ty Cổ Phần Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	6.512.598.378		5.818.930.187	
- Nguyễn Thị Như Quỳnh	3.549.591.000		3.549.591.000	
- Cơ Sở Khương Phú	3.538.383.805		3.538.383.805	
- Các đối tượng khác	66.326.457.237	5.541.459.988	70.170.999.205	4.454.020.134
b. Dài hạn				
- Phải thu các bên liên quan				
	Mối Quan Hệ		Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát		6.512.598.378	5.818.930.187

4. Trả trước cho người bán	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	6.834.621.570	1.630.492.559	21.885.417.501	1.630.492.559
Nhà cung cấp trong nước	6.780.718.665	1.630.492.559	21.831.514.596	1.630.492.559
- Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Tân Đô	2.230.831.392		2.230.831.392	
- Công ty TNHH Sản xuất TM DV Kim Tú Hoa	1.990.783.149		1.990.783.149	
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	1.630.492.559	1.630.492.559	1.630.492.559	1.630.492.559
- Công ty Cổ phần màng bao bì Vinh Nam Phát			13.871.534.393	
- Các đối tượng khác	928.611.565		2.107.873.103	
Nhà cung cấp nước ngoài	53.902.905	-	53.902.905	-
- DOLCI EXTRUSION SRL., (phụ kiện máy)	53.902.905		53.902.905	

b. Dài hạn

- Trả trước các bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P. TGĐ Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	-	13.871.534.393

5. Phải thu về cho vay

a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
36.952.666.345	36.952.666.345	36.952.666.345
- Cho vay cá nhân	36.952.666.345	36.952.666.345
Ông Nguyễn Quang Đức	4.300.000.000	4.300.000.000
Ông Đinh Vương Hoàng	4.500.000.000	4.500.000.000
Ông Nguyễn Lê Ngọc Tú	4.200.000.000	4.200.000.000
Các đối tượng khác	23.952.666.345	23.952.666.345

Đây là khoản cho vay các cá nhân thông qua Hợp đồng cho vay tiền ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân vay tiền. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng cho vay tiền cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành. Khi hợp đồng vay đến hạn thanh toán, nếu cá nhân có nhu cầu vay tiếp và Công ty chưa có kế hoạch thu hồi vốn thì Công ty lại thực hiện việc ký kết hợp đồng mới với các cá nhân trên.

6. Phải thu khác

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a. Ngắn hạn	224.902.587.233	1.868.022.294	191.123.593.471	1.385.957.617
Tạm ứng	75.354.931.342		74.777.412.102	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ,	7.754.990		7.754.990	
Phải thu khác	149.539.900.901	1.868.022.294	116.338.426.379	1.385.957.617
Dư nợ tài khoản 3388	-		-	
b. Dài hạn	514.390.000	-	2.019.692.740	-
Tạm ứng	-		-	
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	514.390.000		2.019.692.740	

Chi tiết phải thu khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn- Cao Lãnh (*)	74.520.805.814	75.520.805.814
- Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn (*)	31.889.877.341	31.889.877.341
- Phân xưởng A	32.552.421.194	
- Trần Thị Thanh Dung	7.000.000.000	7.000.000.000
- Các đối tượng khác	3.576.796.552	1.927.743.224
Cộng	149.539.900.901	116.338.426.379

(*) Đây là khoản đơn vị cho mượn trực in theo các hợp đồng cho mượn trực in cụ thể giữa Công ty Cổ phần Bao Bì Nhựa Sài Gòn với Công ty Cổ phần thủy sản Sài Gòn- Cao Lãnh, Công ty TNHH MTV Hoàng Việt Sơn.

Chi tiết tạm ứng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
- Mạch Thanh Hải	6.733.155.029	6.733.155.029
- Đỗ Hồng Quân	6.466.872.306	6.466.872.306
- Trần Thị Bảo Trâm	6.309.590.416	6.309.590.416
- Dương Minh Truyền	4.372.306.908	4.372.306.908
- Dương Quốc Thái	1.662.500.000	972.500.000
- Các đối tượng khác	49.810.506.683	49.922.987.443
Cộng	75.354.931.342	74.777.412.102

Đây là các khoản tạm ứng của CBCNV công ty phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, dự án Long An theo từng giấy đề nghị tạm ứng. Thời hạn hoàn ứng từ 3 đến 6 tháng.

Trong đó tạm ứng các bên liên quan

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
		VND	VND
Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT	1.662.500.000	972.500.000

7. Nợ xấu

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	10.293.143.716	1.253.168.875	7.470.470.310	-
- Công ty Cổ phần Thực phẩm TBF	400.000.000		400.000.000	
- Công ty Cổ Phần Nông Nghiệp GAP	169.821.850	84.910.925		
- Công ty TNHH Huỳnh Gia Huỳnh Đệ	342.964.380		342.964.380	
- Công ty TNHH Thực phẩm J.K.LIM (Việt Nam)	87.333.729		87.333.729	
- Công ty TNHH Khiêm Tín	508.566.740		508.566.740	
- Công ty Cổ phần Thực phẩm Mặt Trời	281.830.703	140.915.351		
- Công ty Cổ Phần SING SING	721.443.800		721.443.800	
- Công ty TNHH Mỹ phẩm Thái Bình Dương	178.734.398		178.734.398	
- Công ty Cổ phần Tân Tân	190.987.335		190.987.335	
- Công ty TNHH Thực Phẩm Wei Wei VN	847.937.518		847.937.518	
- Công ty Cổ phần Xây Dựng SX và XNK Nhật	118.318.601		118.318.601	
- Công ty TNHH SX và TM Tổng Hợp Việt Mỹ	960.584.083		960.584.083	
- Công ty TNHH MTV XNK Phương Lộc	2.254.566.920		1.630.492.559	
- Công ty Cổ Phần Giống Bò Sữa Mộc Châu	1.385.957.617		1.385.957.617	
- Các đối tượng khác	1.844.096.042	1.027.342.599	97.149.550	

8. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Nguyên liệu, vật liệu	106.571.141.757	90.983.152.949
Công cụ, dụng cụ	79.034.845.979	79.023.354.881
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	150.084.704.994	176.706.672.891
Thành phẩm	142.302.210.866	131.930.774.690
Hàng hoá	51.878.857	51.878.857
Cộng	478.044.782.453	478.695.834.268

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

9. Tài sản dở dang dài hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
<i>a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn</i>	-	-
<i>b. Xây dựng cơ bản dở dang</i>	<i>133.925.108.810</i>	<i>133.925.108.810</i>
- Đầu tư dự án chi nhánh Long An	133.925.108.810	133.925.108.810
Cộng	133.925.108.810	133.925.108.810
10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (Chi tiết phụ lục số 01)		
11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình (Chi tiết phụ lục số 02)		
12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính (Chi tiết phụ lục số 03)		
13. Chi phí trả trước	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	83.839.908	163.414.554
- Chi phí bảo hiểm	13.690.908	27.381.818
- Chi phí khác	70.149.000	136.032.736
b. Dài hạn	2.163.320.995	2.951.404.272
- Công cụ dụng cụ	1.586.715.393	2.071.983.628
- Chi phí khác	576.605.602	879.420.644
Cộng	2.247.160.903	3.114.818.826
14. Vay và nợ thuê tài chính (Chi tiết phụ lục số 04)		
15. Phải trả người bán	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	100.528.434.794	93.765.216.874
- Công ty TNHH TM DV Cát Tâm	23.244.553.448	23.380.026.591
- Công ty TNHH TM Đầu Tư Phát Triển Nhật Thành	9.688.211.184	9.688.211.184
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	19.953.162.790	19.953.162.790
- Các đối tượng công nợ khác	47.642.507.372	40.743.816.309
b. Dài hạn	2.210.661.700	2.210.661.700
- LC1604ILS080200024 - máy thổi màng 03 lớp	1.837.521.700	1.837.521.700
- Các đối tượng công nợ khác	373.140.000	373.140.000
16. Người mua trả tiền trước		
a. Ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty Cổ phần Regis Intermanagement	4.247.417.924	21.864.369.473
- Công ty Cổ phần Bá Đa Lộc	120.944.673	120.944.673
- Công ty TNHH Đầu Tư Phát Triển Ngọc Dũng	3.624.025.045	16.980.983.686
- Công ty cổ phần màng bao bì Tân Vinh Nam Phát	170.372.373	3.624.025.045
- Các đối tượng công nợ khác	332.075.833	336.799.000
		801.617.069

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

b. Dài hạn*- Người mua trả tiền trước các bên liên quan*

	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT Công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	170.372.373	336.799.000

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp và kết chuyển trong kỳ	Số cuối kỳ
a. Phải nộp				
Thuế Giá trị gia tăng	1.852.257.587	25.473.364.275	26.137.298.499	1.188.323.363
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	4.539.833.127	771.927.837		5.311.760.963
Thuế Thu nhập cá nhân	473.188.673	578.156.689	258.578.580	792.766.782
Các loại thuế khác	-	5.000.000	5.000.000	-
Cộng	6.865.279.387	26.828.448.801	26.400.877.079	7.292.851.108

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. Chi phí phải trả

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	802.221.319	330.612.319
- Chi phí lãi vay	802.221.319	330.612.319
b. Dài hạn	-	-
Cộng	802.221.319	330.612.319

19. Phải trả khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	24.852.298.189	16.560.688.122
Kinh phí công đoàn	1.205.972.130	1.126.752.070
Bảo hiểm xã hội	5.522.444.619	3.467.148.083
Bảo hiểm y tế	397.085.257	555.260.568
Bảo hiểm thất nghiệp	176.476.088	246.788.386
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	17.550.320.095	11.164.739.015
b. Dài hạn	-	-
Cộng	24.852.298.189	16.560.688.122

(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Nguyễn Ngọc Dung	6.000.000.000	6.000.000.000
- Trần Quý Đức	5.096.123.195	4.849.803.195
- Dương Quốc Thái	3.675.707.000	28.445.920
- Các đối tượng khác	2.778.489.900	286.489.900
Cộng	17.550.320.095	11.164.739.015

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN

Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Trong đó, số dư với các bên liên quan:	Mối quan hệ	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT	3.675.707.000	28.445.920
- Công ty CP màng bao bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là P.TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	900.000.000	
- Công ty CP màng bao bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty Cp Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	1.092.000.000	

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

(Chi tiết phụ lục số 05)

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Vốn góp của Nhà nước	-	-
- Vốn góp của đối tượng khác	251.200.000.000	251.200.000.000
Cộng	251.200.000.000	251.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	251.200.000.000	174.887.110.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ		
+ Vốn góp giảm trong kỳ		
+ Vốn góp cuối kỳ	251.200.000.000	174.887.110.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	25.120.000	25.120.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.120.000	25.120.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.120.000	25.120.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.120.000	25.120.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	25.120.000	25.120.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán thành phẩm	6.981.820.482	131.563.049.825
- Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	244.759.094.957	435.216.726.467
- Doanh thu khác	720.000.000	1.328.757.008
Cộng	252.460.915.439	568.108.533.300

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giảm giá hàng bán	14.688.000	274.479.326
- Hàng bán bị trả lại	460.000.000	767.284.582
Cộng	474.688.000	1.041.763.908

3. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn thành phẩm đã bán	5.112.461.738	129.058.736.455
- Giá vốn vật tư, hàng hóa đã bán	233.935.945.481	381.682.198.566
Cộng	239.048.407.219	510.740.935.021

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	842.189.319	498.955.950
- Lãi từ chênh lệch tỷ giá	8.815.033	1.466.166
Cộng	851.004.352	500.422.116

5. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền vay	3.932.583.672	31.540.891.768
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	54.213.394	126.295.494
Cộng	3.986.797.066	31.667.187.262

6. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Quà biếu tặng		49.586.270
- Thanh lý tài sản cố định	1.800.205.291	
- Thu nhập khác	42.625.006	213.980.165
Cộng	1.842.830.297	263.566.435

7. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Phạt vi phạm hành chính		97.755.819
- Phạt chậm nộp BHXH	742.247.407	
- Khác	63.137.738	1.371
Cộng	805.385.145	97.757.190

8. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
a. Chi phí bán hàng	1.798.442.033	6.129.971.316
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	106.220.549	2.801.160.682
- Chi phí nhân công	1.424.972.498	2.265.754.690
- Chi phí khấu hao TSCĐ		24.494.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	39.312.397	134.150.350
- Chi phí khác bằng tiền	227.936.589	904.410.684
b. Chi phí quản lý doanh nghiệp	7.937.738.941	11.156.412.993
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	695.279.905	1.143.291.409
- Chi phí nhân công	3.398.220.584	5.715.469.202
- Chi phí khấu hao TSCĐ	192.907.986	383.522.250
- Thuế, phí, lệ phí	141.655.707	277.141.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.444.989.879	1.800.596.066
- Chi phí khác bằng tiền	495.180.349	1.836.392.747
- Chi phí dự phòng	1.569.504.531	
Cộng	9.736.180.974	17.286.384.309

9. Chi phí sản xuất theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	7.242.505.543	477.806.777.991
- Chi phí nhân công	10.520.196.185	26.893.977.507
- Chi phí khấu hao	12.233.795.084	14.121.510.327
- Thuế, phí, lệ phí	141.655.707	277.141.319
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.113.891.310	17.828.890.871
- Chi phí khác bằng tiền	770.612.202	2.993.069.696
Cộng	34.022.656.031	539.921.367.711

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	771.927.837	1.686.362.126
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	771.927.837	1.686.362.126

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	331.363.847	6.352.132.035
Các khoản điều chỉnh		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	331.363.847	6.352.132.035
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	25.120.000	16.952.511
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	375

VII. Những thông tin khác

1. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Đơn vị tính: VND

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.926.313	-	767.629.449	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.888.387.653	(9.039.974.841)	290.765.570.408	(7.470.470.310)
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-	36.952.666.345	-
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	-	-
Cộng	360.294.980.311	(9.039.974.841)	331.485.866.202	(7.470.470.310)

Nợ phải trả tài chính

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	738.027.596.366	738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả khác	127.591.394.683	112.536.566.696
Chi phí phải trả	802.221.319	330.612.319
Cộng	866.421.212.368	851.746.341.195

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	453.926.313			453.926.313
Phải thu khách hàng, phải thu khác	319.373.997.653	514.390.000		319.888.387.653
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	359.780.590.311	514.390.000	-	360.294.980.311
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	767.629.449			767.629.449
Phải thu khách hàng, phải thu khác	288.745.877.668	2.019.692.740		290.765.570.408
Các khoản cho vay	36.952.666.345	-		36.952.666.345
Đầu tư ngắn hạn	3.000.000.000			3.000.000.000
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	329.466.173.462	2.019.692.740	-	331.485.866.202

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	715.345.871.563	22.681.724.803		738.027.596.366
Phải trả người bán, phải trả	125.380.732.983	2.210.661.700		127.591.394.683
Chi phí phải trả	802.221.319	-		802.221.319
Cộng	841.528.825.865	24.892.386.503	-	866.421.212.368
Số đầu năm				
Vay và nợ	715.357.720.923	23.521.441.257		738.879.162.180
Phải trả người bán, phải trả	110.325.904.996	2.210.661.700		112.536.566.696
Chi phí phải trả	330.612.319	-		330.612.319
Cộng	826.014.238.238	25.732.102.957	-	851.746.341.195

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Kinh doanh hàng hóa	Doanh thu khác	Đơn vị tính: VND
			Tổng
Doanh thu thuần ra bên	251.266.227.439	720.000.000	251.986.227.439
Chi phí bộ phận	239.048.407.219		239.048.407.219
Kết quả kinh doanh bộ	-	720.000.000	12.937.820.220
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			9.736.180.974
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			3.201.639.246
Doanh thu hoạt động tài			851.004.352
Chi phí tài chính			3.986.797.066
Thu nhập khác			1.842.830.297
Chi phí khác			805.385.145
Thuế TNDN hiện hành			771.927.837
Lợi nhuận sau thuế			331.363.847

3. Giao dịch với bên liên quan

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty Cp Bao Bì Nhựa Sài Gòn đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là Phó TGD Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Ông Dương Quốc Thái - Ủy viên HĐQT công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn đồng thời là chồng của bà Lưu Thị Minh Hằng là TGD Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam
- Ông Dương Quốc Thái	Ủy viên HĐQT

b. Giao dịch với bên liên quan

Các bên liên quan	Giao dịch	Số tiền
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Bán hàng	75.706.243.810
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mua hàng	63.086.611.169
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Mua hàng	15.914.140.029
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Bán hàng	53.698.230.850
- Công ty CP Màng Bao Bì Vinh Nam Phát	Mượn tiền	900.000.000
- Công ty CP Màng Bao Bì Tân Vinh Nam Phát	Mượn tiền	1.092.000.000
- Ông Dương Quốc Thái	Tạm ứng	690.000.000
- Ông Dương Quốc Thái	Mượn tiền	5.543.707.000

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ngày 16 tháng 07 năm 2019 đơn vị đã thay đổi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 19 với nội dung thay đổi là: Thay đổi người đại diện pháp luật từ Ông Dương Quốc Thái thành Bà Trương Ngọc Khanh.

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng trên Báo cáo tài chính cho năm Tài chính kết thúc ngày 31/12/2018, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2018 đến 30/06/2018 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Số liệu đã được phân loại cho phù hợp với kỳ này.

Người lập biểu

Trần Trung Kiên

Kế toán trưởng

Trần Quý Đức

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 08 năm 2019

P. Tổng Giám đốc



Dương Thị Thu Hương

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 01

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá						
Số đầu năm	78.573.236.406	224.710.613.904	13.661.701.945	4.652.708.996	321.598.261.251	
- Mua trong kỳ						
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Phân loại lại						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý, nhượng bán			(4.490.272.376)		(4.490.272.376)	
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	78.573.236.406	224.710.613.904	9.171.429.569	4.652.708.996	317.107.988.875	
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	48.082.557.924	149.242.395.784	11.483.087.171	3.128.829.518	211.936.870.397	
- Khấu hao trong kỳ	3.649.794.240	7.430.765.722	323.709.271	209.281.061	11.613.550.293	
- Tăng khác						
- Phân loại lại						
- Chuyển sang CCDC						
- Thanh lý nhượng bán			(4.017.750.395)		(4.017.750.395)	
- Giảm khác						
Số cuối kỳ	51.732.352.164	156.673.161.506	7.789.046.047	3.338.110.579	219.532.670.295	
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	30.490.678.482	75.468.218.120	2.178.614.774	1.523.879.478	109.661.390.854	
Tại ngày cuối kỳ	26.840.884.242	68.037.452.398	1.382.383.522	1.314.598.417	97.575.318.580	

- Giá trị còn lại tại 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp:

- Nguyên giá TSCĐ tại 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng:

57.998.714.058 VND

64.157.540.370 VND



CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
 Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Khác	Tổng cộng
Phụ lục số 02				
11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình				
Nguyên giá				
Số đầu năm	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
- Mua trong kỳ				-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp				-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh				-
- Tăng khác				-
- Thanh lý, nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	100.711.536.425	48.750.000		100.760.286.425
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	1.175.187.084	48.750.000		1.223.937.084
- Khấu hao trong kỳ	37.353.042			37.353.042
- Tăng khác				-
- Thanh lý nhượng bán				-
- Giảm khác				-
Số cuối kỳ	1.212.540.126	48.750.000		1.261.290.126
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	99.536.349.341			99.536.349.341
Tại ngày cuối kỳ	99.498.996.299			99.498.996.299

- Giá trị còn lại tại ngày 30/06/2019 của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 98.998.996.299 VND
 - Nguyên giá TSCĐ tại ngày 30/06/2019 đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 82.081.200 VND

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
 Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
 Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 03

12. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản khác	Tổng cộng	Đơn vị tính: VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	6.897.552.356			6.897.552.356	
- Thuê tài chính trong kỳ					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Tặng khác					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	6.897.552.356	-		6.897.552.356	
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	1.942.972.500			1.942.972.500	
- Khấu hao trong kỳ	582.891.750			582.891.750	
- Tặng khác					
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính					
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính					
- Giảm khác					
Số cuối kỳ	2.525.864.250	-		2.525.864.250	
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	4.954.579.856	-		4.954.579.856	
Tại ngày cuối kỳ	4.371.688.106	-		4.371.688.106	

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ NHỰA SÀI GÒN
Đường số 10 - KCN Tân Bình, Q Tân Phú, TP. HCM

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019

Phụ lục số 04

14. Vay và nợ thuế tài chính

	Số cuối kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	Đơn vị tính: VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm		
a. Ngắn hạn						
Vay ngắn hạn ngân hàng	715.345.871.563	715.345.871.563	77.880.046.588	77.891.895.948	715.357.720.923	715.357.720.923
+ NH Đầu tư và Phát triển CN Nam Kỳ Khởi Nghĩa (1)	715.345.871.563	715.345.871.563	260.992.588	272.841.948	715.357.720.923	715.357.720.923
+ NH NN& PTNT Chi nhánh Phú Nhuận (2)	399.511.816.768	399.511.816.768		201.400.000	399.713.216.768	399.713.216.768
+ NH TMCP Phát triển TP HCM - TTKD (3)	49.986.970.081	49.986.970.081			49.986.970.081	49.986.970.081
+ NH PVcombank CN SG (4)	35.067.802.658	35.067.802.658		595	35.067.803.253	35.067.803.253
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (5)	69.989.192.630	69.989.192.630			69.989.192.630	69.989.192.630
+ NH Indovina - Chi nhánh Chợ Lớn (6)	29.983.335.353	29.983.335.353			29.983.335.353	29.983.335.353
+ NH NCB - Chi nhánh Sài Gòn (7)	846.164.073	846.164.073	260.992.588	71.441.353	656.612.838	656.612.838
vay ngắn hạn cá nhân	129.960.590.000	129.960.590.000			129.960.590.000	129.960.590.000
b. Dài hạn						
Vay dài hạn ngân hàng	22.681.724.803	22.681.724.803	54.213.394	893.929.848	23.521.441.257	23.521.441.257
+ NH NN&PTNT - CN Phú nhuận (USD)(8)	8.182.724.803	8.182.724.803	54.213.394	893.929.848	9.022.441.257	9.022.441.257
- Nợ dài hạn (Thuế tài chính VILC) (9)	8.182.724.803	8.182.724.803	54.213.394	8.744.096	8.137.255.505	8.137.255.505
- Vay dài hạn cá nhân (10)				885.185.752	885.185.752	885.185.752
Cộng	14.499.000.000	14.499.000.000	77.934.259.982	78.785.825.796	14.499.000.000	14.499.000.000
	738.027.596.366	738.027.596.366			738.879.162.180	738.879.162.180

(*) Chi tiết các khoản vay:

(1). Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2018/5915213/HĐTD tại Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN.Nam Kỳ Khởi Nghĩa (BIDV- CN NKKN).

- Hạn mức tín dụng: 400.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể
- Biện pháp bảo đảm:
 - + Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số BD 529956 của ông Dương Quốc Thái và bà Lưu Thị Minh Hằng. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và các tài sản khác gắn liền với đất theo giấy chứng nhận số AG913450 tại 105 Hồ Tùng Mậu P. Bến Nghé, Quận 1 thành phố Hồ Chí Minh của ông Dương Văn Xuyên và bà Phan Thị Ngà. Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo GCN số CA.209341 tại Lô II-2B, cụm V, nhóm công nghiệp II, đường số 10 khu Công nghiệp Tân Bình, Phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, Thành phố Hồ Chí Minh của Công ty CP Bao bì nhựa Sài Gòn.
 - + Máy móc thiết bị tại nhà máy thuộc sở hữu của Công ty
 - + Xe ô tô Toyota Land Cruiser Prado biển kiểm soát 51A.61397 và xe ô tô Mercedes, biển kiểm soát 56P.2178
- Số dư tại 30/06/2019: 399.511.816.768 VNĐ.

(2). Hợp đồng tín dụng số 1604LAV2017 ngày 24/10/2017 tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Phú Nhuận

- Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, tối đa là 12 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm:
 - + Máy móc thiết bị theo hợp đồng thế chấp số 1604LCP-201700002 ngày 30/12/2016.
- Số dư tại 30/06/2019: 49.986.970.081 VNĐ.

(3). Hợp đồng tín dụng số 2874/17/HD/HĐTDHM-DN/068 ngày 13/3/2017 tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố HCM.

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 30/06/2019: 35.067.802.658 VNĐ.

(4). Hợp đồng tín dụng số 674/2018/HD/HĐTDHM/PVB-CNSG ngày 20/09/2018 tại Ngân hàng TMCP Đại Chúng Việt Nam- CN Sài Gòn.

- Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 30/06/2019: 69.989.192.630 VNĐ.

(5). Hợp đồng tín dụng số 577/0817/HD/CL/6260903 ngày 28/8/2017 tại Ngân hàng TNHH INDOVINA- CN Chợ Lớn.

- Hạn mức tín dụng: 30.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 270 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Hàng tồn kho luân chuyển của công ty.
- Số dư tại 30/06/2019: 29.983.335.353 VNĐ.

(6). Khoản vay theo hợp đồng mở thẻ tín dụng số 406598xxxxxx8047 giữa công ty và Ngân hàng TNHH Indovina- CN Chợ Lớn

- Hạn mức tín dụng: 1.000.000.000 VNĐ
- Số dư tại 30/06/2019: 846.164.073 VNĐ.

(7). Hợp đồng tín dụng 021/18/HĐHM-9202 ngày 12/1/2018 tại Ngân hàng TMCP Quốc Dân- CN Sài Gòn.

- Hạn mức tín dụng: 150.000.000.000 VNĐ
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C.
- Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng.
- Thời gian cho vay: Theo từng hợp đồng tín dụng cụ thể, không quá 9 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân khoản vay.
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 010/18/HĐTC-9202 ngày 16/1/2018.
- Số dư tại 30/06/2019: 129.960.590.000 VNĐ.

(8). Hợp đồng tín dụng số 1604-LAV-20080528 ngày 12/7/2008 tại Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt nam - CN Phú Nhuận

- Hạn mức tín dụng: 1.545.847,51 USD
- Mục đích vay: Mua máy móc, thiết bị
- Thời gian cho vay: 144 tháng kể từ ngày nhận nợ (ngày nhận nợ 22/07/2008)
- Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
- Biện pháp bảo đảm: Chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 010/18/HĐTC-9202 ngày 16/1/2018.
- Số dư tại 30/06/2019: 8.182.724.803 VNĐ.

(9). Hợp đồng cho thuê tài chính số 2017-00063-000 ngày 17/4/2017 giữa Công ty TNHH cho thuê tài chính quốc tế Việt Nam và Công ty CP Bao bì Nhựa Sài Gòn

- Giá mua dự kiến: 7.587.308.000 VNĐ
- Thời hạn cấp thuê: 24 tháng.
- Lãi suất thuê: 7,8%/năm.
- Phương thức trả tiền thuê: Trả tiền thuê hàng tháng.
- Số dư tại 30/06/2019: 0 VNĐ.

(10). Đây là khoản vay vốn các cá nhân thông qua Hợp đồng vay vốn ký giữa Công ty CP Bao Bì Nhựa Sài Gòn và các cá nhân cho vay. Thời hạn cho vay tùy từng Hợp đồng vay vốn cụ thể. Lãi suất áp dụng được điều chỉnh hàng tháng phù hợp với lãi suất do Ngân hàng thương mại ban hành.

- Số dư tại 30/06/2019: 14.499.000.000 VNĐ.

Phụ lục số 05

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển và quỹ khác	Quỹ khác thuộc VCSH	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng	Đơn vị tính: VND
Số dư đầu năm trước	174.887.110.000	61.933.365.000	(12.174.202.270)	3.539.620.982	2.723.079.102	41.282.541.275	272.191.514.089	
- Tăng vốn trong năm trước	76.312.890.000					12.439.554.212	76.312.890.000	
- Lãi trong năm trước							12.439.554.212	
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ				1.078.613.425			1.078.613.425	
- Cũ tức						(21.266.013.700)	(21.266.013.700)	
- Giảm khác		(69.140.974.570)	12.174.202.270				(56.966.772.300)	
Số dư đầu năm nay	251.200.000.000	(7.207.609.570)	-	4.618.234.407	2.723.079.102	32.456.081.787	283.789.785.726	
- Tăng vốn trong kỳ								
- Lãi trong kỳ						331.363.847	331.363.847	
- Tăng khác								
- Trích lập các quỹ				621.977.710		(2.487.910.841)	(1.865.933.131)	
- Giảm vốn trong kỳ								
- Lỗ trong kỳ								
- Phân phối lợi nhuận								
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp								
- Giảm khác								
Số dư cuối kỳ	251.200.000.000	(7.207.609.570)	-	5.240.212.117	2.723.079.102	30.299.534.793	282.255.216.442	